



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 26 +27

Ngày 25 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

10-12-2025	Nghị quyết số 34/2025/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
10-12-2025	Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ đối với vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	7
10-12-2025	Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	11
10-12-2025	Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND ban hành quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	17
10-12-2025	Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện	31
10-12-2025	Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND ban hành Quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	36

10-12-2025	Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	48
10-12-2025	Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND quy định về chế độ nhuận bút, thù lao đối với các sản phẩm truyền thông của cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	51
10-12-2025	Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ban hành Quy định nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và học sinh năng khiếu thể dục thể thao tỉnh Thái Nguyên	54
10-12-2025	Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Câu lạc bộ nghệ thuật trình diễn dân gian; Câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật, thể thao xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2026 - 2030	59

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

10-12-2025	Nghị quyết số 105/NQ-HĐND tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026	62
10-12-2025	Nghị quyết số 106/NQ-HĐND quyết định số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2026	74

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật;

Căn cứ Thông tư số 35/VBHN-BNNMT ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

Căn cứ Thông tư số 39/VBHN-BNNMT ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản;

Xét Tờ trình số 240/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 250/BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ chín, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định về mức hỗ trợ đối với cơ sở sản xuất có động vật, sản phẩm động vật buộc phải tiêu hủy do dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc Danh mục bệnh truyền lây giữa động vật và người hoặc bệnh do tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới xuất hiện trên lãnh thổ Việt Nam được xác định theo quy định của pháp luật; hỗ trợ người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Việc hỗ trợ khắc phục dịch bệnh theo Nghị quyết này chỉ thực hiện đối với cơ sở sản xuất đảm bảo các điều kiện về hoạt động chăn nuôi, thú y, nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật;

c) Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật và các văn bản liên quan;

d) Trong cùng một thời gian, cùng nội dung mà có nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau, thì đối tượng thụ hưởng chỉ được áp dụng một chính sách cao nhất.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ sở sản xuất là cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân (không bao gồm các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang), các doanh nghiệp nhỏ và vừa có hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật là người trực tiếp tham gia nhiệm vụ phòng, chống một hoặc một số bệnh động vật theo phân công, huy động của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền trên cơ sở tính chất, quy mô dịch bệnh để thực hiện một hoặc nhiều hoạt động: Thống kê; xác nhận thiệt hại do dịch bệnh động vật; xử lý ổ dịch; lấy mẫu; mổ khám, chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật; điều tra, xác minh dịch bệnh động vật; bắt, giữ, vận chuyển, tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật; tiêm phòng, vệ sinh, tiêu độc, khử trùng để phòng, chống dịch bệnh động vật; trực tổ, chốt, trạm để kiểm soát dịch bệnh động vật.

Điều 2. Mức hỗ trợ đối với cơ sở sản xuất

1. Đối với cơ sở sản xuất động vật trên cạn

a) Trâu, bò, ngựa, dê: 50.000 đồng/kg hơi;

b) Cừu, hươu sao: 55.000 đồng/kg hơi;

- c) Lợn: 40.000 đồng/kg hơi;
- d) Gà, vịt, ngan, ngỗng, bò câu: 35.000 đồng/kg hơi;
- đ) Chim cú: 20.000 đồng/kg hơi;
- e) Đà điểu: 50.000 đồng/kg hơi;
- g) Trứng gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bò câu, chim cú, đà điểu): 20.000 đồng/kg.

2. Đối với cơ sở sản xuất động vật thủy sản

- a) Cá giống (cá truyền thống, cá rô phi, cá nước lạnh): 10.000 đồng/kg;
- b) Diện tích nuôi cá truyền thống, các loài cá bản địa: 10.000.000 đồng/ha;
- c) Diện tích nuôi cá rô phi thâm canh: 30.000.000 đồng/ha;
- d) Cá nước lạnh (tầm, hồi) nuôi thâm canh: 20.000 đồng/kg;
- đ) Thủy sản nước ngọt nuôi lồng, bè: 5.000 đồng/kg.

Điều 3. Mức hỗ trợ đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật

1. Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, trong thời gian được huy động tham gia phòng, chống dịch bệnh động vật được hỗ trợ: 400.000 đồng/người/ngày đối với ngày làm việc; 500.000 đồng/người/ngày đối với ngày nghỉ, ngày lễ, tết.

2. Người hưởng lương từ ngân sách nhà nước, trong thời gian được phân công, huy động tham gia phòng, chống dịch bệnh động vật được hỗ trợ: 150.000 đồng/người/ngày đối với ngày làm việc; 300.000 đồng/người/ngày đối với ngày nghỉ, ngày lễ, tết.

Điều 4. Mức hỗ trợ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Mức hỗ trợ đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa đang hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết này, tối đa 1,5 tỷ đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng)/doanh nghiệp; đồng thời đảm bảo nguyên tắc hỗ trợ theo quy định tại Điều 5 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 và các văn bản pháp luật có liên quan theo quy định hiện hành.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của

pháp luật. Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật liên quan.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết; chỉ đạo cơ quan chuyên môn hướng dẫn thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh động vật xảy ra và người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa được hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 12 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ chín thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách hỗ trợ đối với vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;
Căn cứ Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12;
Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12;
Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13;
Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;
Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;
Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;
Thực hiện Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải;
Căn cứ Thông tư số 02/2016/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hỗ trợ lãi suất đối với tổ chức, cá nhân vay vốn tại tổ chức tín dụng để thực hiện các dự án đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;
Thực hiện Quyết định số 1191/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Kế hoạch Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực giao thông vận tải đến năm 2030;
Xét Tờ trình số 279/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

quy định chính sách hỗ trợ đối với vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 250/BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ chín, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ đối với vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn đối với dự án đầu tư phương tiện xe buýt sử dụng năng lượng xanh; hỗ trợ cho người sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân vay vốn tại tổ chức tín dụng để thực hiện các dự án đầu tư phương tiện xe buýt sử dụng năng lượng xanh; người sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Dự án đầu tư phương tiện xe buýt phải phù hợp với Danh mục mạng lưới tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và lộ trình chuyển đổi năng lượng xanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chính sách miễn, giảm giá vé sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên cơ sở nguồn lực của tỉnh và được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Trong trường hợp cùng thời gian, một số nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ cao nhất.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân có phương tiện được hỗ trợ lãi suất đầu tư chấm dứt phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt sử dụng năng lượng xanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trước khi hết thời hạn hỗ trợ lãi suất thì thời gian hỗ trợ lãi suất được tính đến thời điểm chấm dứt phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 4. Đối tượng, điều kiện, mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ lãi suất vay vốn đối với dự án đầu tư phương tiện xe buýt sử dụng năng lượng xanh

1. Đối tượng, điều kiện được hỗ trợ
 - a) Đối tượng được hưởng hỗ trợ là các đơn vị đáp ứng điều kiện về kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định của Luật Đường bộ và các quy định hiện hành, có đăng ký hoạt động và thực hiện dự án đầu tư mua sắm mới phương tiện xe buýt sử dụng năng lượng xanh để kinh doanh khai thác trên tuyến xe buýt được công bố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, có sử dụng vốn vay tại các tổ chức tín dụng (sau đây gọi là Dự án mua sắm);
 - b) Chủ Dự án mua sắm phải sử dụng đúng mục đích của vốn vay;
 - c) Phương tiện xe buýt sử dụng năng lượng xanh của Dự án mua sắm phải đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật và quy định hiện hành về hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe buýt;
 - d) Phương tiện xe buýt sử dụng năng lượng xanh mua sắm thuộc Dự án được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay.

2. Mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ

- a) Mức hỗ trợ lãi suất là 6%/năm; hạn mức hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng vay, nhưng không quá 80% giá trị phương tiện được duyệt; thời gian hỗ trợ theo hợp đồng vay vốn và số dư nợ thực tế, nhưng tối đa không quá 07 năm;
- b) Thời điểm bắt đầu hỗ trợ lãi suất vay vốn tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng của tổ chức tín dụng.

Điều 5. Đối tượng, điều kiện, mức hỗ trợ miễn, giảm giá vé cho đối tượng sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

1. Đối tượng, điều kiện được hỗ trợ
 - a) Đối tượng được miễn giá vé xe buýt gồm: Trẻ em dưới 6 tuổi, người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt nặng;
 - b) Các đối tượng được giảm giá vé tháng gồm: Người có công với cách mạng; người cao tuổi; học sinh, sinh viên đang học tập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Mức hỗ trợ

- a) Hỗ trợ 100% giá vé tháng cho nhóm đối tượng được miễn giá vé xe buýt;
- b) Hỗ trợ 50% giá vé tháng cho nhóm đối tượng được giảm giá vé tháng.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách tỉnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật liên quan.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ chín thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36 /2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 94/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Xét Tờ trình số 259/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 250/BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ chín, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Có Phụ lục kèm theo Nghị quyết)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ Điều 1 Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường, nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường, tỷ lệ chi phí quản lý chung và một số mức chi đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 27 tháng 7 năm 2018 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn).

3. Trường hợp văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ chín thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

PHỤ LỤC**QUY ĐỊNH MỘT SỐ MỨC CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND)*

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (đồng)	Ghi chú
1	Lập nhiệm vụ, dự án		Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25 ngày 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
2	Họp Hội đồng xét duyệt dự án, nhiệm vụ (nếu có)	Buổi họp		
a)	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	400.000	Không tính chi họp hội đồng đối với nhiệm vụ được giao thường xuyên hằng năm
b)	Thành viên, thư ký	Người/buổi	200.000	
c)	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100.000	
d)	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	300.000	
đ)	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng	Bài viết	200.000	
3	Lấy ý kiến thẩm định dự án bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý (tối đa không quá 5 bài viết)	Bài viết	400.000	Trường hợp không thành lập Hội đồng
4	Điều tra, khảo sát			
a)	Lập mẫu phiếu điều tra	Phiếu mẫu được duyệt	500.000	
b)	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin			
b1)	Đối với cá nhân			
b1.1)	Từ 30 chỉ tiêu trở xuống	Đồng/phiếu	30.000	
b1.2)	Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu	Đồng/phiếu	40.000	
b1.3)	Trên 40 chỉ tiêu	Đồng/phiếu	50.000	
b2)	Đối với tổ chức			
b2.1)	Từ 30 chỉ tiêu trở xuống	Đồng/phiếu	60.000	
b2.2)	Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu	Đồng/phiếu	70.000	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (đồng)	Ghi chú
b2.3)	Trên 40 chỉ tiêu	Đồng/phiếu	80.000	
c)	Chi cho điều tra viên; công quan trắc, khảo sát, lấy mẫu (trường hợp thuê ngoài)	Người/ngày	Mức tiền công 01 người/ngày bằng 200% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm thuê ngoài (22 ngày)	
d)	Chi cho người dẫn đường	Người/ngày	100.000	Chi áp dụng cho điều tra thuộc vùng núi cao, vùng sâu cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho điều tra viên
đ)	Chi cho người phiên dịch tiếng dân tộc	Người/ngày	200.000	
5	Báo cáo tổng kết dự án, nhiệm vụ			
a)	Nhiệm vụ	Báo cáo	3.500.000	
b)	Dự án	Báo cáo	12.000.000	
6	Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Hội đồng thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường, Hội đồng thẩm định khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có)			
a)	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	600.000	
b)	Phó Chủ tịch Hội đồng (nếu có)	Người/buổi	500.000	
c)	Ủy viên, thư ký Hội đồng	Người/buổi	250.000	
d)	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100.000	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (đồng)	Ghi chú
đ)	Bài nhận xét của ủy viên phản biện	Bài viết	400.000	
e)	Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng (nếu có)	Bài viết	300.000	
g)	Ý kiến nhận xét, đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý đối với các báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng (số lượng nhận xét do cơ quan thẩm định quyết định nhưng không quá 03)	Bài viết	400.000	
7	Hội thảo khoa học (nếu có)			
a)	Người chủ trì	Người/buổi	400.000	
b)	Thư ký Hội thảo	Người/buổi	200.000	
c)	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100.000	
d)	Báo cáo tham luận	Bài viết	300.000	
8	Hội đồng nghiệm thu dự án, nhiệm vụ			
a)	Nghiệm thu nhiệm vụ			
a1)	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	400.000	
a2)	Thành viên, thư ký	Người/buổi	200.000	
b)	Nghiệm thu dự án			
b1)	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	600.000	
b2)	Thành viên, thư ký Hội đồng	Người/buổi	300.000	
b3)	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	400.000	
b4)	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng (nếu có)	Bài viết	300.000	
b5)	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100.000	
9	Chi hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp xã	Người/tháng	Mức chi hợp đồng lao động bằng 1,5 (một phẩy năm) lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định	
10	Chi giải thưởng môi trường			
a)	Tổ chức			
a1)	Giải nhất	Giải	8.000.000	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (đồng)	Ghi chú
a2)	Giải nhì	Giải	5.000.000	
a3)	Giải ba	Giải	3.000.000	
a4)	Giải khuyến khích	Giải	2.000.000	
b)	Cá nhân			
b1)	Giải nhất	Giải	5.000.000	
b2)	Giải nhì	Giải	3.000.000	
b3)	Giải ba	Giải	2.000.000	
b4)	Giải khuyến khích	Giải	1.000.000	

Những mức chi khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chế độ tiếp khách nước ngoài và làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

Xét Tờ trình số 260/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước có sử dụng ngân sách tỉnh Bắc Kạn.

b) Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ chín thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế
và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế (sau đây gọi là *hội nghị quốc tế*) và mức chi tiếp khách trong nước; đối tượng khách được mời cơm đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

2. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp.
2. Đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Các tổ chức sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách nhà nước.
2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Các khoản đóng góp, ủng hộ, tài trợ của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước.
4. Nguồn thu phí được để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí (trong trường hợp có văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng nguồn

thu phí được để lại để chi tiếp khách nước ngoài, chi hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiếp khách trong nước).

Chương II

MỨC CHI TIẾP KHÁCH NƯỚC NGOÀI VÀO LÀM VIỆC DO TỈNH THÁI NGUYÊN ĐÀI THỌ TOÀN BỘ CHI PHÍ ĂN, Ở, ĐI LẠI TRONG NƯỚC

Điều 4. Chi đón, tiễn khách tại sân bay

1. Chi tặng hoa cho các đối tượng: Trưởng đoàn và Phụ nhân (Phụ quân) đối với hạng khách đặc biệt; tặng hoa trưởng đoàn khách hạng A, hạng B. Mức chi tặng hoa: 500.000 đồng/người.

2. Chi thuê phòng chờ tại sân bay áp dụng đối với khách hạng đặc biệt, khách hạng A và khách hạng B. Giá thuê phòng chờ thanh toán căn cứ theo hóa đơn hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Chi thuê chỗ ở

1. Khách hạng đặc biệt: Tiêu chuẩn thuê chỗ ở do thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt.

2. Đoàn là khách hạng A

a) Trưởng đoàn: 5.000.000 đồng/người/ngày;

b) Phó đoàn: 4.000.000 đồng/người/ngày;

c) Đoàn viên: 3.200.000 đồng/người/ngày.

3. Đoàn là khách hạng B

a) Trưởng đoàn, Phó đoàn: 4.000.000 đồng/người/ngày;

b) Đoàn viên: 2.500.000 đồng/người/ngày.

4. Đoàn khách hạng C

a) Trưởng đoàn: 2.200.000 đồng/người/ngày;

b) Đoàn viên: 1.600.000 đồng/người/ngày.

5. Khách mời quốc tế khác: 700.000 đồng/người/ngày.

6. Giá thuê chỗ ở quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này đã bao gồm cả bữa ăn sáng. Trường hợp thuê chỗ ở không bao gồm tiền ăn sáng trong giá thuê thì cơ quan, đơn vị tiếp khách chi tiền ăn sáng tối đa bằng

10% mức ăn của một người trong 01 ngày đối với từng hạng khách. Tổng mức tiền thuê chỗ ở trong trường hợp không bao gồm tiền ăn sáng và mức chi tiền ăn sáng cho khách không vượt quá mức chi thuê chỗ ở quy định nêu trên.

Điều 6. Tiêu chuẩn ăn hằng ngày (bao gồm 2 bữa trưa, tối)

1. Mức chi ăn hằng ngày quy định tại Điều này đã bao gồm tiền đồ uống, cụ thể:

a) Khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình, đề án đón đoàn;

b) Đoàn là khách hạng A: 1.300.000 đồng/ngày/người;

c) Đoàn là khách hạng B: 900.000 đồng/ngày/người;

d) Đoàn là khách hạng C: 700.000 đồng/ngày/người;

đ) Khách mời quốc tế khác: 500.000 đồng/ngày/người.

2. Trong trường hợp cần thiết phải có cán bộ của cơ quan, đơn vị đón tiếp đi ăn cùng đoàn thì được tiêu chuẩn ăn như đối với đoàn viên của đoàn khách nước ngoài.

Điều 7. Tổ chức chiêu đãi

1. Khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình, đề án đón đoàn.

2. Đối với khách hạng A, hạng B, hạng C: Mỗi đoàn khách được tổ chức chiêu đãi một lần. Mức chi chiêu đãi khách tối đa không vượt quá mức tiền ăn một ngày của khách theo quy định tại Điều 6 Quy định này.

3. Mức chi chiêu đãi quy định tại khoản 2 Điều này đã bao gồm tiền đồ uống.

4. Đại biểu và phiên dịch tỉnh Thái Nguyên tham gia tiếp khách được áp dụng mức chi chiêu đãi như thành viên của đoàn.

5. Trong ngày tổ chức tiệc chiêu đãi, thì bữa trưa (hoặc tối) còn lại (nếu có) được thực hiện theo tiêu chuẩn bằng 50% tiêu chuẩn ăn hằng ngày theo quy định tại Điều 6 Quy định này.

Điều 8. Tiêu chuẩn tiếp xã giao và các buổi làm việc

1. Khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình, đề án đón đoàn.

2. Đối với các đoàn khách khác, mức chi tiếp xã giao và các buổi làm việc (đồ uống, hoa quả, bánh ngọt) thực hiện như sau:

- a) Đoàn là khách hạng A: 130.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày);
- b) Đoàn là khách hạng B: 70.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày);
- c) Đoàn là khách hạng C, khách quốc tế khác: 50.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày).

3. Đại biểu và phiên dịch tỉnh Thái Nguyên tham gia tiếp khách được áp dụng tiêu chuẩn tiếp xã giao như thành viên của đoàn theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 9. Chi dịch thuật

1. Chi biên dịch

a) Biên dịch một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc sang tiếng Việt (gồm: tiếng Ả Rập, tiếng Hoa, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha): 130.000 đồng/trang (350 từ);

b) Biên dịch tiếng Việt sang một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc: 160.000 đồng/trang (350 từ);

c) Đối với các ngôn ngữ ngoài ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc, tùy theo mức độ phổ biến của ngôn ngữ đó trên địa bàn cơ quan, đơn vị, thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức chi biên dịch được phép tăng tối đa 30% so với mức chi biên dịch tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

2. Chi dịch nói

a) Dịch nói thông thường: 220.000 đồng/giờ/người, tương đương 1.760.000 đồng/ngày/người làm việc 8 tiếng;

b) Dịch đũa (dịch đồng thời): 450.000 đồng/giờ/người, tương đương 3.600.000 đồng/ngày/người làm việc 8 tiếng;

c) Trong trường hợp đặc biệt tổ chức các hội nghị quốc tế có quy mô lớn hoặc các hội nghị song phương, đàm phán ký kết hiệp định, công ước, hội nghị chuyên ngành, đón tiếp đoàn khách hạng đặc biệt hoặc đoàn khách hạng A cần phải thuê phiên dịch có trình độ dịch đũa cao hơn quy định tại điểm b khoản 2 Điều này để đảm bảo chất lượng của hội nghị, thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì hội nghị quyết định mức chi dịch nói cho phù hợp và phải tự sắp xếp trong phạm vi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao để thực hiện;

d) Trường hợp phải thuê phiên dịch tham gia đón tiếp đoàn khách tham dự hội nghị quốc tế, thì tùy trường hợp cụ thể, cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị quyết định việc thanh toán các khoản chi phí đi lại (nếu có), phòng nghỉ, tiêu chuẩn ăn hàng ngày của người phiên dịch tối đa bằng chế độ đón tiếp đối với đoàn viên của đoàn khách nước ngoài.

3. Việc thuê biên dịch, phiên dịch tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện khi cơ quan, đơn vị không có người biên dịch, phiên dịch đáp ứng được yêu cầu.

Trường hợp các cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ của các cơ quan, đơn vị để tham gia công tác biên, phiên dịch thì được thanh toán tối đa bằng 50% mức chi biên, phiên dịch tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm quyết định mức chi cụ thể trong từng trường hợp và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

Điều 10. Chi văn hóa, văn nghệ và tặng phẩm

Căn cứ tính chất công việc, yêu cầu đối ngoại của từng đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm đón đoàn quyết định chi văn hoá, văn nghệ và tặng phẩm trên tinh thần tiết kiệm, không phô trương hình thức, cụ thể như sau:

1. Chi văn hóa, văn nghệ

a) Đối với đoàn khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình, đề án đón đoàn;

b) Đối với đoàn khách hạng A, B và C: Tùy từng trường hợp cụ thể, thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong kế hoạch đón đoàn, nhưng tối đa mỗi đoàn chỉ được mời xem biểu diễn nghệ thuật một lần theo giá vé tại rạp hoặc theo hợp đồng biểu diễn.

2. Chi tặng phẩm

Tặng phẩm là sản phẩm do Việt Nam sản xuất và thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc, mức mua quà tặng cụ thể như sau:

a) Đối với đoàn khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình, đề án đón đoàn;

b) Đối với đoàn khách hạng A: Trưởng đoàn khách: 1.200.000 đồng/người. Trường hợp có Phu nhân (Phu quân) của Trưởng đoàn đi cùng đoàn, mức chi tặng phẩm đối với Phu nhân (Phu quân): 1.200.000 đồng/người. Trường hợp

đặc biệt theo yêu cầu đối ngoại hoặc theo thông lệ ngoại giao giữa hai nước, thủ trưởng cơ quan đón tiếp đoàn xem xét, quyết định việc tặng phẩm tặng thành viên chính thức và quan chức tùy từng trong kế hoạch, đề án đón đoàn, mức chi: 500.000 đồng/người;

c) Đối với đoàn khách hạng B: Trưởng đoàn khách: 800.000 đồng/người. Trường hợp có Phu nhân (Phu quân) của Trưởng đoàn đi cùng đoàn, mức chi tặng phẩm đối với Phu nhân (Phu quân): 800.000 đồng/người. Trường hợp đặc biệt theo yêu cầu đối ngoại hoặc theo thông lệ ngoại giao giữa hai nước, thủ trưởng cơ quan đón tiếp đoàn xem xét, quyết định việc tặng phẩm tặng thành viên chính thức và quan chức tùy từng trong kế hoạch, đề án đón đoàn, mức chi: 500.000 đồng/người.

Điều 11. Chi đưa đoàn khách nước ngoài đi công tác địa phương, cơ sở

1. Trường hợp cần thiết phải đưa khách đi thăm, làm việc tại các địa phương hoặc cơ sở theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định thì tiêu chuẩn đón tiếp như sau:

a) Cơ quan, đơn vị chủ trì đón tiếp khách chịu trách nhiệm chi toàn bộ chi phí đưa đón khách từ nơi ở chính tới địa phương, cơ sở và chi phí ăn, nghỉ cho khách trong những ngày khách làm việc tại địa phương, cơ sở theo các mức chi quy định tại Điều 5, Điều 6 Quy định này; chi dịch nói theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Quy định này (nếu có);

b) Cơ quan, đơn vị ở địa phương hoặc cơ sở nơi khách đến thăm và làm việc chi tiếp khách xã giao và các buổi làm việc theo quy định tại Điều 8, chi dịch nói theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Quy định này (nếu có).

2. Đối với cán bộ tỉnh Thái Nguyên được cử tham gia đoàn tháp tùng khách đi thăm và làm việc ở địa phương được thanh toán chế độ công tác phí theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp đối ngoại phải ở cùng khách sạn với đoàn khách quốc tế, thì cán bộ của tỉnh được thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn 02 người/phòng theo giá thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (Standard) tại khách sạn nơi đoàn khách quốc tế ở. Trường hợp đoàn có lẻ người khác giới thì người lẻ được thuê 01 người/phòng theo giá thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (Standard) tại khách sạn nơi đoàn khách quốc tế ở.

Điều 12. Chi đưa khách đi tham quan

1. Căn cứ tính chất công việc, yêu cầu đối ngoại của từng đoàn khách, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm đón đoàn quyết định trong kế hoạch đón đoàn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, việc đưa khách đi tham quan trên tinh thần tiết kiệm, không phô trương hình thức.

2. Mức chi đưa đón khách từ nơi ở chính đến điểm tham quan, chi ăn, nghỉ cho khách trong những ngày đi tham quan theo các mức chi quy định tại Khoản 2 Điều 4, Điều 5, Điều 6 Quy định này và được áp dụng cho cả cán bộ tỉnh Thái Nguyên tham gia đưa đoàn đi tham quan. Số lượng cán bộ của tỉnh tham gia đoàn do thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì đón đoàn phê duyệt.

Điều 13. Trường hợp đoàn vào làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị

1. Trường hợp đoàn vào làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thì cơ quan, đơn vị chủ trì trong việc đón đoàn chịu trách nhiệm về chi phí đón, tiễn, tiền ăn, tiền thuê chỗ ở, đi lại của đoàn theo mức chi quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Quy định này.

2. Các cơ quan, đơn vị có chương trình làm việc với đoàn sẽ chịu trách nhiệm chi phí tiếp đoàn trong thời gian đoàn làm việc với cơ quan, đơn vị mình theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi tiếp khách áp dụng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Quy định này.

Chương III**MỨC CHI TIẾP KHÁCH NƯỚC NGOÀI DO TỈNH THÁI NGUYÊN****CHI MỘT PHẦN CHI PHÍ TRONG NƯỚC**

Điều 14. Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại Thái Nguyên do khách tự túc ăn, ở; tỉnh Thái Nguyên chi các khoản đón tiếp đối ngoại khác

1. Đối với khách đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình, đề án đón đoàn.

2. Đối với khách hạng A, hạng B, hạng C

a) Cơ quan, đơn vị chủ trì đón tiếp đoàn được chi đón tiếp đoàn như sau: Chi đón tiếp tại sân bay, chi phương tiện đi lại trong thời gian đoàn làm việc tại tỉnh, chi tiếp xã giao các buổi làm việc; chi dịch thuật, chi văn hóa, văn nghệ và tặng phẩm. Trong trường hợp vì quan hệ đối ngoại xét thấy cần thiết thì thủ trưởng

cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp quyết định chi chiêu đãi hoặc chi mời cơm thân mật và phải được duyệt trong đề án, kế hoạch đón đoàn;

b) Tiêu chuẩn chi đón tiếp và mức chi theo từng hạng khách thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Quy định này.

3. Trường hợp cần thiết phải đưa khách đi thăm, làm việc tại các địa phương hoặc cơ sở theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện chi đón tiếp theo quy định tại Điều 11 Quy định này (trừ các khoản khách tự túc ăn, ở).

4. Trường hợp đoàn làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện chi đón tiếp theo quy định tại Điều 13 Quy định này.

Điều 15. Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại Thái Nguyên do khách tự túc mọi chi phí

Cơ quan, đơn vị có đoàn đến làm việc chỉ được chi để tiếp xã giao các buổi đoàn đến làm việc theo quy định tại Điều 8 Quy định này.

Chương IV

MỨC CHI HỘI NGHỊ QUỐC TẾ TỔ CHỨC TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN

Điều 16. Hội nghị quốc tế tổ chức tại Thái Nguyên do tỉnh Thái Nguyên đài thọ toàn bộ chi phí

1. Đối với khách mời là đại biểu quốc tế do tỉnh Thái Nguyên đài thọ được áp dụng nội dung và mức chi quy định tại Chương II Quy định này.

2. Chi giải khát giữa giờ (áp dụng cho cả đại biểu và phiên dịch phía Việt Nam): Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quy định này.

3. Chế độ đối với cán bộ tỉnh Thái Nguyên tham gia đón, tiếp khách quốc tế, phục vụ các hội nghị quốc tế

a) Chi thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú:

a1) Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên và quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị.

a2) Trường hợp đối ngoại phải ở tại khách sạn nơi tổ chức đón tiếp khách quốc tế và tổ chức hội nghị quốc tế, cán bộ tỉnh Thái Nguyên được thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn 02 người/phòng theo giá thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (Standard). Trường hợp đoàn có lẻ người khác giới thì người lẻ được thuê 01 người/phòng theo giá thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (Standard) tại khách sạn nơi tổ chức đón tiếp khách quốc tế và tổ chức hội nghị quốc tế.

b) Chi làm thêm giờ (nếu có): Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

c) Riêng đối với hội nghị cấp Bộ trưởng trở lên, cán bộ tỉnh Thái Nguyên được hưởng các chế độ sau:

c1) Tiêu chuẩn ăn: Trường hợp được cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình, đề án tổ chức đón đoàn, tổ chức hội nghị đồng ý cho phép bố trí ăn tập trung cho lực lượng phục vụ (an ninh, bảo vệ, y tế, phục vụ, lái xe, lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các lực lượng phục vụ khác quy định trong kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị) trong những ngày diễn ra hội nghị chính thức, thì được chi tiền ăn theo mức 200.000 đồng/người/ngày. Không phát tiền nếu không tổ chức ăn tập trung.

c2) Tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên (bao gồm cả lực lượng bảo vệ, lái xe (trừ lái xe của xe đi thuê), lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các nhân viên khác) trực tiếp tham gia phục vụ hội nghị (bao gồm cả ngày lễ và ngày nghỉ theo quy định) được hưởng tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ theo danh sách phê duyệt của người có thẩm quyền, mức chi 150.000 đồng/ngày/người. Số lượng và mức chi cụ thể cho mỗi cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị được quy định trong kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng một mức bồi dưỡng cao nhất.

c3) Số ngày được hưởng tiền bồi dưỡng là số ngày chính thức diễn ra các hội nghị. Trường hợp công việc phải triển khai sớm hoặc kết thúc muộn hơn so với số ngày hội nghị chính thức, thì được thanh toán theo số ngày thực tế làm nhiệm vụ theo quyết định phê duyệt của người có thẩm quyền được quy định trong kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị. Tổng thời gian thanh toán

tối đa không quá 07 ngày; đồng thời, không được thanh toán tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ.

Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị tại địa phương khác không phải nơi cư trú nếu đã được hưởng bồi dưỡng làm nhiệm vụ thì không thanh toán phụ cấp lưu trú theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND.

4. Đối với các khoản chi khác trực tiếp phục vụ hội nghị thực hiện theo quy định tại Quy định này và trong dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể:

a) Chi dịch thuật: Thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy định này;

b) Chi giấy bút, văn phòng phẩm, in ấn tài liệu, tuyên truyền, trang trí, thuê hội trường hoặc phòng họp, thuê thiết bị (nếu có), tiền làm cò, phù hiệu hội nghị, chi thuê phiên dịch, bảo vệ, thuốc y tế, các khoản chi cần thiết khác: Thực hiện trên cơ sở hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật và trong dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 17. Hội nghị quốc tế tổ chức tại Thái Nguyên do phía tỉnh Thái Nguyên và phía nước ngoài phối hợp tổ chức

1. Đối với các hội nghị này, khi xây dựng dự toán cần làm rõ những nội dung thuộc trách nhiệm của phía nước ngoài chi, những nội dung thuộc trách nhiệm của phía tỉnh Thái Nguyên chi để tránh chi trùng.

2. Đối với những nội dung chi thuộc trách nhiệm của tỉnh Thái Nguyên thì căn cứ vào chế độ chi tiêu hiện hành và các mức chi được quy định tại Điều 16 Quy định này để thực hiện.

Điều 18. Đối với hội nghị quốc tế tổ chức tại Thái Nguyên do phía nước ngoài đài thọ toàn bộ chi phí

Cơ quan, đơn vị nơi phối hợp với các tổ chức quốc tế để tổ chức hội nghị không được sử dụng kinh phí theo quy định tại Điều 3 Quy định này để thanh toán chi phí của các hội nghị quốc tế này.

Chương V

CHI TIẾP KHÁCH TRONG NƯỚC

Điều 19. Mức chi tiếp khách trong nước

1. Chi giải khát: Mức chi 30.000 đồng/buổi (nửa ngày)/người.

2. Chi mời cơm: Mức chi 300.000 đồng/suất (đã bao gồm đồ uống).

Điều 20. Đối tượng mời cơm

1. Đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh

a) Cán bộ lão thành cách mạng; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; các đoàn đại biểu người có công và thân nhân người có công với cách mạng; các chức sắc tôn giáo; đồng bào là dân tộc thiểu số; các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; các nhà khoa học trong và ngoài tỉnh;

b) Khách thuộc các cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố bạn;

c) Khách là các nhà đầu tư đến thăm và làm việc tìm hiểu môi trường đầu tư nhằm tạo điều kiện cho địa phương mở rộng, thu hút các dự án đầu tư; các nhà tài trợ, viện trợ đến thăm và làm việc tại địa phương triển khai các dự án tài trợ, viện trợ cho địa phương;

d) Các Viện, Trường Đại học, Trường Cao đẳng, các cơ sở đào tạo khác ngoài tỉnh;

đ) Khách thuộc các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh, cấp xã đến làm việc.

2. Đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp xã

a) Cán bộ lão thành cách mạng; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; các đoàn đại biểu người có công và thân nhân người có công với cách mạng; các chức sắc tôn giáo; đồng bào là dân tộc thiểu số; các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; các nhà khoa học trong và ngoài tỉnh;

b) Khách thuộc các cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố bạn; các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh, cấp xã; xóm, tổ dân phố đến làm việc;

c) Khách là các nhà đầu tư đến thăm và làm việc tìm hiểu môi trường đầu tư nhằm tạo điều kiện cho địa phương mở rộng, thu hút các dự án đầu tư; các nhà tài trợ, viện trợ đến thăm và làm việc tại địa phương triển khai các dự án tài trợ, viện trợ cho địa phương.

d) Các Viện, Trường Đại học, Trường Cao đẳng, các cơ sở đào tạo khác ngoài tỉnh.

3. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Đối tượng khách được mời cơm do thủ trưởng đơn vị xem xét quyết định và phải được

quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với đặc điểm hoạt động của đơn vị.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Kinh phí thực hiện mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị quốc tế và chi tiếp khách trong nước phải được quản lý, sử dụng theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ và trong phạm vi tổng dự toán được cấp có thẩm quyền giao hằng năm và từ các nguồn thu hợp pháp khác của các cơ quan, đơn vị.

2. Mức chi tại Quy định này là mức chi tối đa làm căn cứ để thủ trưởng cơ quan, đơn vị trên cơ sở tình hình thực tế và khả năng nguồn kinh phí, xây dựng mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị quốc tế và chi tiếp khách trong nước cụ thể để áp dụng.

3. Cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính căn cứ mức chi cụ thể tại Quy định này để quyết định mức chi tiếp khách nước ngoài, tổ chức các hội nghị quốc tế, chi tiếp khách trong nước, đảm bảo phù hợp với quy định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực.

4. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

5. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng
đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam các cấp thực hiện;

Xét Tờ trình số 258/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 250/BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ chín, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Nguyên và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng, phúng viếng

a) Đoàn đại biểu đến thăm và làm việc với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh:

Các đoàn đại diện lão thành cách mạng, chiến sĩ cách mạng, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

Các đoàn đại diện các dân tộc thiểu số, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có nhiều đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

Các đoàn đại diện người Việt Nam ở nước ngoài có quan hệ mật thiết và đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

b) Các cá nhân đến thăm và làm việc với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh:

Các vị lão thành cách mạng, chiến sĩ cách mạng tiêu biểu, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

Các chức sắc, chức việc tôn giáo, người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số, các nhân sỹ, trí thức tiêu biểu có đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

Người Việt Nam ở nước ngoài tiêu biểu có quan hệ mật thiết và đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

Các đồng chí lãnh đạo, nguyên lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

Các vị nguyên là thành viên Chính phủ, Hội đồng Cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam; Ủy ban Trung ương Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam; Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình khu Sài Gòn - Gia Định; Ban Trí vận - Mặt trận khu ủy Sài Gòn - Gia Định hoặc thân nhân của cá nhân đó (đối với những cá nhân đã từ trần).

c) Các cá nhân được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh đến thăm hỏi, chúc mừng, phúng viếng:

Các vị lão thành cách mạng, chiến sĩ cách mạng tiêu biểu, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

Người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số, các nhân sỹ, trí thức tiêu biểu có đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

Người Việt Nam ở nước ngoài tiêu biểu có quan hệ mật thiết và đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

Các đồng chí lãnh đạo, nguyên lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

Các vị nguyên là thành viên Chính phủ, Hội đồng Cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam; Ủy ban Trung ương Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam; Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình khu Sài Gòn - Gia Định; Ban Trí vận - Mặt trận khu ủy Sài Gòn - Gia Định hoặc thân nhân của cá nhân đó (đối với những cá nhân đã từ trần);

Các chức sắc, chức việc tôn giáo có đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

2. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác quản lý, thanh quyết toán kinh phí thực hiện các nội dung theo quy định.

Điều 3. Nội dung chi và mức chi

1. Đón tiếp, tặng quà lưu niệm các đoàn đại biểu, cá nhân được quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

a) Đón tiếp các đoàn đại biểu, cá nhân: Mức chi tối đa theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

b) Tặng quà lưu niệm phù hợp với đối tượng đến thăm và làm việc với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh. Mức chi tối đa:

Cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/người.

Cấp xã: 500.000 đồng/người.

2. Chính sách tặng quà, chúc mừng, thăm hỏi, phúng viếng đối với các đối tượng được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

a) Chi tặng quà chúc mừng nhân ngày tết Nguyên đán, ngày lễ hoặc ngày lễ trọng (ngày lễ kỷ niệm trọng thể nhất của từng dân tộc, tổ chức tôn giáo).
Mức chi tối đa:

Cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/người/lần (không quá 2.000.000 đồng/người/năm).

Cấp xã: 500.000 đồng/người/lần (không quá 1.000.000 đồng/người/năm).

b) Chi thăm hỏi đối với các đối tượng khi ốm đau (phải điều trị tại cơ sở y tế) hoặc gặp khó khăn về kinh tế. Mức chi tối đa:

Cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/người/năm.

Cấp xã: 1.000.000 đồng/người/năm.

c) Chi phúng viếng khi cá nhân qua đời (bao gồm cả vòng hoa). Mức chi tối đa:

Cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/người.

Cấp xã: 1.000.000 đồng/người.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành và được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thuộc tỉnh Bắc Kạn thực hiện;

b) Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ chín thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 171/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức;

Căn cứ Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức;

Xét Tờ trình số 257/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 250/BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ chín, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong nước do ngân sách địa phương đảm bảo;

b) Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong nước do ngân sách địa phương đảm bảo ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn;

c) Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong nước do ngân sách địa phương đảm bảo ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2018 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2023) của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn;

d) Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thái Nguyên;

đ) Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thái Nguyên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ chín thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trong nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên (bao gồm nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ công chức, viên chức sau sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị).

Trường hợp các chương trình/đề án/dự án có văn bản hướng dẫn riêng thì thực hiện theo quy định tại các văn bản hướng dẫn của chương trình/đề án/dự án đó. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức.

2. Đối tượng áp dụng

a) Công chức trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp tỉnh và xã, phường (sau đây gọi là cấp xã);

b) Viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nội dung và mức chi đào tạo công chức trong nước

1. Chi phí dịch vụ đào tạo và các khoản chi phí bắt buộc phải trả cho các cơ sở đào tạo: Theo hóa đơn của cơ sở đào tạo nơi công chức được cử đi đào tạo hoặc theo hợp đồng cụ thể do cấp có thẩm quyền ký kết.

2. Chi hỗ trợ kinh phí mua tài liệu học tập bắt buộc: Căn cứ khả năng ngân sách được giao, căn cứ vào chứng từ, hóa đơn hợp pháp, thủ trưởng cơ quan, đơn vị xem xét quyết định mức chi hỗ trợ.

3. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức chi hỗ trợ từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và nguồn kinh phí khác của mình đối với các nội dung:

a) Chi hỗ trợ một phần tiền ăn trong thời gian đi học tập trung; chi hỗ trợ chi phí đi lại từ cơ quan đến nơi học tập (một lượt đi và về; nghỉ lễ; nghỉ tết); chi thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ cho công chức trong những ngày đi học tập trung tại cơ sở đào tạo (trong trường hợp cơ sở đào tạo và đơn vị tổ chức đào tạo xác nhận không bố trí được chỗ nghỉ): Các khoản chi không vượt quá mức chi quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

b) Chi hỗ trợ các công chức là nữ, ưu tiên nữ khi tham gia đào tạo mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi; công chức là người dân tộc thiểu số được cử tham gia đào tạo theo các chính sách, chế độ quy định của pháp luật về bình đẳng giới và công tác dân tộc.

Điều 3. Nội dung và mức chi bồi dưỡng công chức trong nước

1. Các nội dung chi do các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở lớp bồi dưỡng công chức, giao nhiệm vụ biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng thực hiện.

a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các khóa bồi dưỡng công chức quyết định mức chi tiền công cho giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên (bao gồm cả tiền công soạn giáo án bài giảng, một buổi giảng được tính bằng 4 tiết học) trên cơ sở thỏa thuận theo hình thức hợp đồng công việc phù hợp với chất lượng, trình độ của giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên trong phạm vi dự toán được giao.

a1) Giảng viên, báo cáo viên là Ủy viên Trung ương Đảng; Bộ trưởng, Bí thư Tỉnh ủy; Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Trung ương (không là Ủy viên Trung ương Đảng): Mức chi tối đa 4.000.000 đồng/người/buổi;

a2) Giảng viên, báo cáo viên là Thứ trưởng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh; Bí thư Thường trực Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; giáo sư; tiến sỹ khoa học; chuyên gia cao cấp: Mức chi tối đa 3.200.000 đồng/người/buổi;

a3) Giảng viên, báo cáo viên là Bí thư Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc

Việt Nam tỉnh; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục trưởng loại 2, Vụ trưởng, Viện trưởng, Chánh Văn phòng, Trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ban, cơ quan Đảng Trung ương, bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; phó giáo sư; giảng viên cao cấp: Mức chi tối đa 2.800.000 đồng/người/buổi;

a4) Giảng viên, báo cáo viên là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là trưởng tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Phó Cục trưởng loại 2, Phó Vụ trưởng, Phó Viện trưởng, Phó Chánh Văn phòng, cấp phó các cơ quan, đơn vị thuộc Ban, cơ quan Đảng Trung ương, bộ, ngành, cơ quan ngang bộ; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; tiến sỹ; giảng viên chính: Mức chi tối đa 2.400.000 đồng/người/buổi;

a5) Giảng viên, báo cáo viên là cấp phó các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, Bí thư Đảng ủy cấp xã; Phó Bí thư Đảng ủy cấp xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; thạc sỹ, giảng viên của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng: Mức chi tối đa 2.000.000 đồng/người/buổi;

a6) Giảng viên, báo cáo viên là Trưởng phòng thuộc các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ xã; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; Phó Trưởng phòng trực thuộc các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng cấp xã: Mức chi tối đa 1.600.000 đồng/người/buổi;

a7) Giảng viên, báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức còn lại (ngoài các đối tượng nêu trên): Mức chi tối đa 1.200.000 đồng/người/buổi;

a8) Đối với giảng viên, báo cáo viên thuộc nhiều nhóm đối tượng thì áp dụng mức chi thù lao cao nhất. Đối với các giảng viên, báo cáo viên có chức danh tương đương với các nhóm giảng viên, báo cáo viên đã được quy định cụ thể nêu trên được hưởng mức chi thù lao tương ứng;

a9) Trợ giảng là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương, địa phương: Tùy theo khả năng nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan, đơn vị mình, trên cơ sở thỏa thuận theo hình thức hợp đồng công việc phù hợp với chất lượng, trình độ của trợ giảng, thủ trưởng các cơ quan,

đơn vị quyết định mức chi tiền công tối đa không quá 50% mức chi tiền công giảng viên, báo cáo viên của cùng một buổi giảng;

a10) Riêng đối với các giảng viên cơ hữu làm nhiệm vụ giảng dạy trong các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, thì số giờ giảng trong chương trình đào tạo vượt định mức được thanh toán theo quy định hiện hành về chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập theo quy định tại Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ trả tiền lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập. Trường hợp các giảng viên này được mời tham gia giảng dạy tại các lớp học do các cơ sở đào tạo khác tổ chức thì vẫn được hưởng theo chế độ tiền công theo quy định.

b) Phụ cấp tiền ăn cho giảng viên, báo cáo viên: Tùy theo địa điểm, thời gian tổ chức lớp học, các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các lớp bồi dưỡng công chức quyết định chi phụ cấp tiền ăn cho giảng viên, báo cáo viên phù hợp với mức chi phụ cấp lưu trú được quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND.

c) Chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên, báo cáo viên: Trường hợp cơ quan, đơn vị không bố trí được phương tiện, không có điều kiện bố trí chỗ nghỉ cho giảng viên, báo cáo viên mà phải đi thuê thì được chi theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND.

d) Chi tiền ăn, thuê phòng nghỉ, phương tiện đi lại đối với trợ giảng: Đối với các khóa bồi dưỡng công chức yêu cầu có trợ giảng, tùy theo mức độ cần thiết, thủ trưởng cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định số lượng trợ giảng và được chi tiền ăn, thuê phòng nghỉ, phương tiện đi lại đối với trợ giảng trong phạm vi dự toán của cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các khóa bồi dưỡng theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND.

đ) Chi dịch thuật: Thực hiện mức chi dịch thuật theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

e) Chi giải khát giữa giờ phục vụ lớp học: Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định mức chi tối đa không quá mức chi giải khát giữa giờ đối với hội nghị quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND.

g) Chi ra đề thi, coi thi, chấm thi

g1) Đối với mức chi ra đề thi: Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định áp dụng mức chi tối đa không quá 80% mức chi ra đề thi quy định tại mục B, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi áp dụng đối với giáo dục mầm non, phổ thông; Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý (riêng tiền công ra đề đề xuất đối với đề tự luận; tiền công ra đề thi chính thức và dự bị kèm đáp án, biểu điểm áp dụng tối đa không quá 80% mức chi thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông, các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh).

g2) Đối với mức chi coi thi, chấm thi: Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định áp dụng tối đa không quá 80% mức chi ra đề thi quy định tại mục A, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND.

g3) Riêng đối với các giảng viên cơ hữu làm nhiệm vụ giảng dạy trong các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện quy đổi thời gian giảng dạy tại các lớp đào tạo, bồi dưỡng ra giờ chuẩn theo quy định tại Thông tư số 03/2023/TT-BNV ngày 30 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

h) Chi phí tổ chức đi khảo sát, thực tế theo yêu cầu của chương trình đào tạo, bồi dưỡng do cấp có thẩm quyền ban hành

h1) Chi trả tiền phương tiện đưa, đón học viên đi khảo sát, thực tế: Theo hợp đồng, chứng từ chi thực tế;

h2) Hỗ trợ một phần tiền ăn, tiền nghỉ cho học viên trong những ngày đi thực tế: Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định mức hỗ trợ không quá mức chi công tác phí quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND và phải bảo đảm trong phạm vi dự toán kinh phí bồi dưỡng được giao;

h3) Chi tiền công, phụ cấp tiền ăn, phương tiện đi lại, thuê phòng nghỉ cho giảng viên; chi nước uống; chi dịch thuật phục vụ khảo sát, thực tế (nếu có)

theo quyết định đi khảo sát, thực tế của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, cơ quan tổ chức lớp bồi dưỡng công chức: Thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản này.

i) Chi hoạt động quản lý trực tiếp các lớp bồi dưỡng của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở lớp đào tạo, bồi dưỡng

Chi công tác phí cho cán bộ quản lý lớp của cơ sở đào tạo (nếu có); chi làm thêm giờ của cán bộ quản lý lớp (nếu có) và các khoản chi khác để phục vụ quản lý, điều hành lớp học (nếu có).

Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc cơ quan tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng được phép trích tối đa không quá 10% trên tổng kinh phí của mỗi lớp học và được tính trong phạm vi nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được phân bổ để chi hoạt động quản lý trực tiếp các lớp bồi dưỡng;

Kinh phí phục vụ quản lý lớp học không chi hết, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, cơ quan tổ chức lớp bồi dưỡng được chủ động sử dụng cho các nội dung khác có liên quan phục vụ nhiệm vụ bồi dưỡng công chức. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, cơ quan tổ chức lớp bồi dưỡng có trách nhiệm quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ về định mức chi quản lý và sử dụng khoản kinh phí quản lý lớp học đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước.

k) Chi hỗ trợ cho các đối tượng là những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, xóm, tổ dân phố trong những ngày đi tập trung học tại cơ sở đào tạo, bồi dưỡng các khoản: Chi phí đi lại từ cơ quan đến nơi học tập (một lượt đi và về; nghỉ lễ; nghỉ tết); chi hỗ trợ tiền thuê chỗ nghỉ theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND.

2. Các nội dung chi do cơ quan, đơn vị cử công chức đi bồi dưỡng thực hiện

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức chi hỗ trợ từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và nguồn kinh phí khác của mình đối với các nội dung:

a) Chi hỗ trợ một phần tiền ăn trong thời gian đi học tập trung; chi hỗ trợ chi phí đi lại từ cơ quan đến nơi học tập (một lượt đi và về; nghỉ lễ; nghỉ tết); chi thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ cho công chức trong những ngày đi học tập trung tại cơ sở bồi dưỡng (trong trường hợp cơ sở bồi dưỡng và đơn vị tổ chức bồi dưỡng xác nhận không bố trí được chỗ nghỉ).

Các khoản chi hỗ trợ trên không vượt quá mức chi quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND.

Cơ quan, đơn vị quản lý công chức không chi hỗ trợ tiền chi phí đi lại và tiền thuê chỗ nghỉ đối với các trường hợp là những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, xóm, tổ dân phố đã được cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở lớp bồi dưỡng chi hỗ trợ. Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng đã được ngân sách đầu tư xây dựng phòng nghỉ phải có trách nhiệm bố trí chỗ nghỉ cho học viên ở xa đối với những lớp được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ và phân bổ kinh phí thực hiện; không được thu thêm khoản tiền phòng nghỉ của học viên;

b) Chi hỗ trợ các công chức là nữ, ưu tiên nữ khi tham gia bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi; công chức là người dân tộc thiểu số được cử tham gia bồi dưỡng theo các chính sách, chế độ quy định của pháp luật về bình đẳng giới và công tác dân tộc.

3. Trường hợp cơ quan, đơn vị được giao kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nhưng không có cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, không đủ điều kiện tự tổ chức lớp phải cử công chức đi đào tạo, bồi dưỡng ở các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng khác thì cơ quan, đơn vị thanh toán cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng trên cơ sở hợp đồng ký kết giữa hai bên theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên. Trường hợp không đủ điều kiện hoặc không lựa chọn được đơn vị thực hiện dịch vụ thì cơ quan, đơn vị quyết định hỗ trợ trực tiếp cho công chức được cử đi học các khoản học phí, tiền mua giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc và các khoản chi phí bắt buộc khác phải trả cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng theo thông báo, hóa đơn, chứng từ của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng.

Điều 4. Nội dung và mức chi đào tạo, bồi dưỡng viên chức

Căn cứ nguồn lực tài chính bố trí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập; căn cứ nội dung, mức chi đào tạo bồi dưỡng quy định tại Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC và nội dung, mức chi đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức quy định tại Điều 2, Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết này, thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định mức chi đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức phù hợp với quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 5. Nguồn kinh phí

1. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng công chức được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng công chức theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; kinh phí của cơ quan

quản lý, đơn vị sử dụng công chức; đóng góp của công chức; tài trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng viên chức do viên chức đóng góp, nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các nguồn khác bảo đảm theo quy định của pháp luật

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên được bố trí kinh phí từ dự toán ngân sách nhà nước được giao hằng năm, nguồn thu hoạt động sự nghiệp, nguồn thu khác (nếu có) và Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Kinh phí do đơn vị tự đảm bảo từ nguồn tài chính của đơn vị, Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Trường hợp kinh phí đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức theo các chương trình/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì nguồn kinh phí thực hiện theo các chương trình/đề án/dự án đó.

4. Các cơ quan của Đảng cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập chủ động bố trí kinh phí từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và nguồn kinh phí khác để hỗ trợ cho công chức, viên chức là nữ, ưu tiên nữ khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi; công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng theo các chính sách, chế độ quy định của pháp luật về bình đẳng giới và công tác dân tộc.

5. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng các đối tượng khác áp dụng Nghị quyết này do cá nhân, nguồn kinh phí hoạt động của cơ quan, đơn vị và các nguồn kinh phí hợp pháp khác bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Đối với các lớp đào tạo, bồi dưỡng, công chức, viên chức được tổ chức bằng nguồn kinh phí do các tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp, tài trợ, thì khuyến khích vận dụng mức chi đào tạo, bồi dưỡng, công chức, viên chức quy định tại Nghị quyết này nhằm đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Trường hợp cần có mức chi cao hơn thì cơ quan, đơn vị làm nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng quyết định phù hợp khả năng nguồn kinh phí của đơn vị.

2. Các cơ quan, đơn vị tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đối với đối tượng cán bộ; những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, xóm, tổ dân phố theo quy định của cấp có thẩm quyền được áp dụng quy định tại Nghị quyết này.

3. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các cơ quan, đơn vị được giao kinh phí đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Nghị quyết này.

2. Đối với các cơ quan, đơn vị được giao kinh phí đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức năm 2025 đã mở lớp nhưng chưa kết thúc lớp đào tạo, bồi dưỡng hoặc đã thực hiện xong thủ tục ký kết với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng theo nguồn kinh phí được giao trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên và Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND và Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 82/2022/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

Xét Tờ trình số 239/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 250/BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ chín, Hội đồng

nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 29 Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức hỗ trợ, thời gian được hưởng hỗ trợ và nguồn kinh phí thực hiện

1. Mức hỗ trợ

a) Người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường được hưởng mức hỗ trợ 500.000 đồng/tháng đối với mỗi người được giáo dục, giúp đỡ;

b) Trường hợp thời gian người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường thực hiện không đủ một tháng thì mức hỗ trợ được tính theo số ngày thực tế nhân với 500.000 đồng/30 ngày.

2. Thời gian được hưởng hỗ trợ

Thời gian người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường được hưởng kinh phí hỗ trợ thực hiện theo quyết định phân công người trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở bảo trợ xã hội.

3. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường do ngân sách địa phương đảm bảo, được ngân sách tỉnh giao trong dự toán hằng năm cho các xã, phường để thực hiện.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức hỗ trợ người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ chín thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định về chế độ nhuận bút, thù lao đối với các sản phẩm truyền thông của cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Báo chí số 103/2016/QH13;

Căn cứ Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản;

Căn cứ Nghị định số 49/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thông tin cơ sở;

Xét Tờ trình số 238/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chế độ nhuận bút, thù lao đối với các sản phẩm truyền thông của cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 250/BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ chín, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định về chế độ nhuận bút, thù lao đối với các sản phẩm truyền thông của cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chế độ nhuận bút, thù lao đối với các sản phẩm truyền thông của cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

- Đối tượng được hưởng nhuận bút:** Tác giả sản phẩm truyền thông của cấp xã;
- Đối tượng được hưởng thù lao:** Người thực hiện công việc có liên quan

đến sản phẩm truyền thông của cấp xã;

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Sản phẩm truyền thông cấp xã gồm: Các chương trình phát thanh do đài truyền thanh cấp xã tự sản xuất và phát sóng; thông báo của cấp ủy, chính quyền địa phương được phát trên đài truyền thanh cấp xã.

2. Nhuận bút là khoản tiền do Ủy ban nhân dân cấp xã trả cho tác giả khi các sản phẩm truyền thông được phát trên đài truyền thanh cấp xã.

3. Thù lao là khoản tiền do Ủy ban nhân dân cấp xã trả cho người thực hiện công việc có liên quan đến các sản phẩm truyền thông cấp xã theo quy định tại Nghị quyết này.

4. Quỹ nhuận bút là khoản tiền do Ủy ban nhân dân cấp xã trích lập theo dự toán được giao để chi trả nhuận bút, thù lao.

Điều 3. Nguyên tắc chi trả nhuận bút, thù lao

1. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào quỹ nhuận bút, chất lượng, thể loại, khung hệ số nhuận bút quyết định mức chi nhuận bút cho từng thể loại sản phẩm truyền thông nhưng không vượt quá hệ số tối đa tại khung nhuận bút quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào quỹ nhuận bút, chất lượng, thể loại quyết định mức chi thù lao cho những người tham gia thực hiện các công việc có liên quan đến sản phẩm truyền thông cấp xã.

3. Đối với sản phẩm truyền thông đồng tác giả, tỷ lệ phân chia nhuận bút do các tác giả thỏa thuận.

Điều 4. Nhuận bút, thù lao đối với sản phẩm truyền thông cấp xã

1. Khung nhuận bút cho các sản phẩm truyền thông cấp xã được quy định như sau:

TT	Thể loại	Hệ số tối đa
1	Thông báo của cấp ủy, chính quyền địa phương	1,5
2	Chương trình phát thanh	5

2. Giá trị một đơn vị hệ số nhuận bút bằng 10% mức tiền lương cơ sở áp dụng

cho cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

3. Nhuận bút được tính như sau:

Nhuận bút = Mức hệ số nhuận bút x Giá trị một đơn vị hệ số nhuận bút.

4. Tổng số thù lao tối đa không quá 30% tổng số nhuận bút phải trả trong năm.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện chi trả nhuận bút, thù lao đối với các sản phẩm truyền thông cấp xã được bố trí từ nguồn kinh phí chi thường xuyên do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ chín thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42 /2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và học sinh năng khiếu thể dục thể thao tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thể dục, Thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2018/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao;

Xét Tờ trình số 246/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và học sinh năng khiếu thể dục thể thao tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 250/BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ chín, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và học sinh năng khiếu thể dục thể thao tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và học sinh năng khiếu thể dục thể thao tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

b) Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn bãi bỏ một số nội dung quy định tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

c) Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và học sinh năng khiếu thể dục thể thao tỉnh Thái Nguyên.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ chín thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù
đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và học sinh
năng khiếu thể dục thể thao tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và học sinh năng khiếu thể dục thể thao tỉnh Thái Nguyên đang tập trung tập huấn, tập trung thi đấu không thuộc phạm vi, đối tượng điều chỉnh của Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh năng khiếu thể dục thể thao cấp tỉnh: Là học sinh năng khiếu thể dục thể thao hệ tập trung (được tuyển chọn tập trung tập huấn theo quyết định của cấp có thẩm quyền và chưa tham gia thi đấu các giải thể thao khu vực, toàn quốc) và hệ bán tập trung (được tuyển chọn tập trung tập huấn theo quyết định của cấp có thẩm quyền tại các đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh);

b) Đội tuyển thể thao quần chúng và đội tuyển thể thao người khuyết tật cấp tỉnh: Huấn luyện viên, vận động viên thể thao quần chúng, thể thao người khuyết tật trong thành phần đội tuyển cấp tỉnh tham gia các giải thể thao, Ngày hội thể thao, Hội thi thể thao toàn quốc;

c) Đội tuyển thể thao xã, phường: Huấn luyện viên, vận động viên trong thành phần đội tuyển thể thao xã, phường tham gia thi đấu các giải thể thao cấp tỉnh;

d) Đội tuyển thể thao cơ quan, đơn vị: Huấn luyện viên, vận động viên trong thành phần đội tuyển thể thao cơ quan, đơn vị tham gia thi đấu các giải thể thao cấp tỉnh;

đ) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng

1. Nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với học sinh năng khiếu thể dục thể thao cấp tỉnh trong thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu như sau:

a) Thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu: Là thời gian được cấp có thẩm quyền quyết định trong văn bản triệu tập vào đội tuyển đối với học sinh năng khiếu thể dục thể thao cấp tỉnh;

b) Mức ăn hằng ngày trong thời gian tập trung tập huấn

Đơn vị tính: Đồng/người/ngày

STT	Nội dung	Mức chi
1	Học sinh năng khiếu thể dục thể thao cấp tỉnh hệ tập trung	160.000
2	Học sinh năng khiếu thể dục thể thao cấp tỉnh hệ bán tập trung	80.000

c) Mức ăn hằng ngày trong thời gian tập trung thi đấu đối với học sinh năng khiếu thể dục thể thao cấp tỉnh được chi theo quy định tại Thông tư số 86/2020/TT-BTC.

2. Nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao quần chúng, thể thao người khuyết tật cấp tỉnh trong thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu để tham gia các giải thể thao quần chúng, Ngày hội thể thao, Hội thi thể thao toàn quốc như sau:

a) Thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu là thời gian được cấp có thẩm quyền quyết định trong văn bản triệu tập vào đội tuyển đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao quần chúng, thể thao người khuyết tật để tham gia các giải thể thao quần chúng, Ngày hội thể thao, Hội thi thể thao toàn quốc;

b) Mức ăn hằng ngày của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao quần chúng và đội tuyển thể thao người khuyết tật cấp tỉnh

Đơn vị tính: Đồng/người/ngày

STT	Nội dung	Mức chi
1	Mức ăn hằng ngày trong thời gian tập trung tập huấn	240.000

2	Mức ăn hằng ngày trong thời gian tập trung thi đấu	320.000
---	--	---------

3. Nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao các cơ quan, đơn vị, xã, phường trong thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh như sau:

a) Thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu: Là thời gian được cấp có thẩm quyền quyết định trong văn bản triệu tập vào đội tuyển đối với huấn luyện viên, vận động viên để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh;

b) Mức ăn hằng ngày của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao các cơ quan, đơn vị: Không vượt quá 80% so với mức ăn của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao quần chúng cấp tỉnh. Thủ trưởng cơ quan quyết định mức chi phù hợp với khả năng cân đối từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho cơ quan, đơn vị hằng năm;

c) Mức ăn hằng ngày của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao cấp xã tập trung tập huấn, tập trung thi đấu: Không vượt quá 80% so với mức ăn của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao quần chúng cấp tỉnh. Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định mức chi phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của địa phương.

Điều 3. Quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng

1. Kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành. Khuyến khích các cơ quan, địa phương sử dụng nguồn xã hội hóa và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định để thực hiện hoặc bổ sung thêm vào chế độ dinh dưỡng đặc thù.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, theo thực tế và chế độ tài chính hiện hành./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 43/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Câu lạc bộ nghệ thuật trình diễn dân gian; Câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật, thể thao xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Xét Tờ trình số 245/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các Câu lạc bộ nghệ thuật trình diễn dân gian; Câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật, thể thao xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 250/BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ chín, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Câu lạc bộ nghệ thuật trình diễn dân gian; Câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật, thể thao xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Câu lạc bộ nghệ thuật trình diễn dân gian; Câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật, thể thao xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2026 - 2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Câu lạc bộ nghệ thuật trình diễn dân gian; Câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật, thể thao xã, phường được thành lập theo Quyết định của Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2026 - 2030;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Điều kiện hỗ trợ, nội dung và mức hỗ trợ

1. Điều kiện hỗ trợ

a) Câu lạc bộ nghệ thuật trình diễn dân gian (có loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian đã được UNESCO ghi vào danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại hoặc được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia) được Ủy ban nhân dân xã, phường quyết định thành lập theo quy định; thành viên câu lạc bộ từ 20 người trở lên; có Ban Chủ nhiệm và các thành viên hoạt động theo quy chế, trong đó có ít nhất 01 Nghệ nhân Ưu tú hoặc Nghệ nhân Nhân dân là thành viên Câu lạc bộ;

b) Câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật, thể thao được Ủy ban nhân dân xã, phường Quyết định thành lập theo quy định; thành viên Câu lạc bộ từ 20 người trở lên; có Ban Chủ nhiệm và các thành viên hoạt động theo quy chế; thực hiện nhiệm vụ chính trị, có đóng góp tích cực cho phong trào văn hóa, nghệ thuật, thể thao trên địa bàn xã, phường.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ một lần cho xã, phường có Câu lạc bộ nghệ thuật trình diễn dân gian hoặc Câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật, thể thao đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này kinh phí mua sắm trang thiết bị cơ bản phù hợp cho từng loại hình câu lạc bộ (Âm thanh, loa mic, đạo cụ, nhạc cụ, thiết bị, trang phục). Trang thiết bị được hỗ trợ do Ủy ban nhân dân xã, phường quản lý.

Mức hỗ trợ tối đa: 300.000.000 đồng/xã; 200.000.000 đồng/phường.

b) Hỗ trợ hằng năm để duy trì hoạt động cho 01 Câu lạc bộ nghệ thuật trình diễn dân gian hoặc Câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật, thể thao đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này để tham gia, tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao và phục vụ công tác bồi dưỡng, tập huấn, tập luyện, truyền dạy. Mỗi xã, phường chỉ hỗ trợ 01 Câu lạc bộ tiêu biểu do Ủy ban nhân dân xã, phường lựa chọn.

Mức hỗ trợ: 30.000.000 đồng/Câu lạc bộ/năm.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách tỉnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ chín thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 105/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 154-QĐ/TU ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tạm giao tổng biên chế khối chính quyền địa phương năm 2026;

Xét Tờ trình số 261/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 250/BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ chín, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026, cụ thể:

1. Biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh: **2.080** biên chế.

2. Biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp xã: **4.930** biên chế.

3. Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên: **34.079** người làm việc, trong đó:

- Cấp tỉnh: 7.321 người làm việc, bao gồm:

+ Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 3.617 người làm việc;

+ Sự nghiệp y tế: 2.360 người làm việc;

+ Sự nghiệp Văn hóa, thông tin, thể thao: 296 người làm việc;

+ Sự nghiệp khác: 1.048 người làm việc.

- Cấp xã: 26.758 người làm việc, bao gồm:

+ Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 24.078 người làm việc;

+ Sự nghiệp y tế: 1.887 người làm việc;

+ Sự nghiệp khác: 793 người làm việc.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ chín thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

Phụ lục I										
TÂM GIAO BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC TỈNH THÁI NGUYỄN NĂM 2026										
<i>(Kèm theo Nghị quyết số: 105/NQ-HBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)</i>										
STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				Số lượng người làm việc	Tổng	Sử dụng giáo dục	Sử dụng nghiệp vụ
			Số biên chế cán bộ, công chức	Số lượng người làm việc	Sử dụng nghiệp vụ	Sử dụng nghiệp vụ				
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	75	75	-						
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	171	108	63		63				63
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	42	42	-						
4	Sở Nội vụ	257	135	122		14				108
5	Thanh tra tỉnh	192	192	-						
Tổng cộng		9.401	2.080	7.321	3.617	2.360	296	1.048		

6	Sở Tư pháp	130	48	82					82
7	Sở Tài chính	181	154	27					27
8	Sở Công Thương	243	189	54					54
9	Sở Xây dựng	166	144	22					22
10	Sở Khoa học và Công nghệ	172	85	87					87
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	912	575	337					337
12	Sở Y tế	2.605	107	2.498	2	2.344			152
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.257	87	3.170	3.153				17
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	450	86	364	29	2	296		37
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên	53	53	-					
16	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	433		433	433				
17	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Ba Bể	62			62				62

TÂM GIAO BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CƠ QUAN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
 (Kèm theo Nghị quyết số: 105/NQ-HBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Phụ lục II

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, người làm việc		Biên chế công chức		Tổng	
		chế cán bộ, công chức, người làm việc	số lượng người làm việc	Số lượng người làm việc	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
1	UBND phường Phan Đình Phùng	1.313	105	1.208	1.126	52	30
2	UBND phường Tích Lương	759	83	676	628	40	8
3	UBND phường Gia Sang	563	69	494	451	32	11
4	UBND phường Linh Sơn	632	77	555	510	37	8
5	UBND phường Quan Triều	614	72	542	504	30	8
6	UBND phường Quyết Thắng	343	57	286	256	22	8
7	UBND xã Đại Phúc	702	69	633	585	34	14
Tổng cộng		31.688	4.930	26.758	24.078	1.887	793
Trong đó							

8	UBND xã Tân Cương	373	71	302	274	20	8
9	UBND phường Phò Yên	632	52	580	542	28	10
10	UBND phường Văn Xuân	670	52	618	572	35	11
11	UBND phường Phúc Thuận	462	43	419	388	23	8
12	UBND phường Trung Thành	516	55	461	424	29	8
13	UBND xã Thành Công	407	40	367	341	18	8
14	UBND phường Bà Xuyên	412	57	355	323	24	8
15	UBND Phường Bạch Quang	356	56	300	266	26	8
16	UBND phường Sông Công	307	52	255	220	25	10
17	UBND xã Phú Lương	772	76	696	652	33	11
18	UBND xã Vô Tranh	552	72	480	444	28	8
19	UBND xã Hợp Thành	219	52	167	141	18	8
20	UBND xã Yên Trách	385	56	329	299	22	8
21	UBND xã Phú Bình	678	86	592	548	33	11
22	UBND xã Tân Thành						

			304	23	8		
23	UBND xã Diêm Thủy	591	63	528	491	29	8
24	UBND xã Kha Sơn	630	73	557	512	37	8
25	UBND xã Tân Khánh	380	59	321	291	22	8
26	UBND xã Đại Từ	424	63	361	323	30	8
27	UBND xã An Khánh	322	51	271	243	20	8
28	UBND xã La Bằng	306	38	268	239	21	8
29	UBND xã Phú Xuyên	339	39	300	276	16	8
30	UBND xã Vân Phú	329	50	279	255	16	8
31	UBND xã Đức Lương	245	46	199	174	17	8
32	UBND xã Phú Lạc	327	44	283	257	18	8
33	UBND xã Phú Thịnh	344	48	296	266	22	8
34	UBND xã Quan Chu	251	44	207	183	16	8
35	UBND xã Đông Hỷ	512	58	454	416	28	10
36	UBND xã Văn Lãng	247	34	213	189	16	8

37	UBND xã Quang Sơn	255	34	221	197	16	8
38	UBND xã Văn Hân	291	41	250	226	16	8
39	UBND xã Nam Hòa	287	39	248	224	16	8
40	UBND xã Trại Cau	309	36	273	249	16	8
41	UBND xã Đình Hòa	456	66	390	351	28	11
42	UBND xã Trung Hội	279	53	226	198	20	8
43	UBND xã Bình Yên	371	53	318	282	28	8
44	UBND xã Kim Phương	230	44	186	162	16	8
45	UBND xã Lam Vỹ	190	40	150	126	16	8
46	UBND xã Phú Đình	234	43	191	167	16	8
47	UBND xã Bình Thành	204	36	168	144	16	8
48	UBND xã Phương Tiến	282	46	236	208	20	8
49	UBND xã Vô Nhai	386	51	335	305	18	12
50	UBND xã Trảng Xá	349	36	313	289	16	8
51	UBND xã Dân Tiến						

		427	48	379	351	20	8
52	UBND xã La Hiến	290	40	250	226	16	8
53	UBND xã Thôn Sa	213	35	178	155	16	7
54	UBND xã Nghinh Tường	211	33	178	155	16	7
55	UBND xã Sàng Mộc	139	32	107	84	16	7
56	UBND Phường Bắc Kạn	413	80	333	306	16	11
57	UBND Phường Đức Xuân	382	80	302	275	16	11
58	UBND xã Phong Quang	180	61	119	95	16	8
59	UBND xã Thượng Minh	250	58	192	168	16	8
60	UBND xã Phúc Lộc	282	52	230	206	16	8
61	UBND xã Chờ Rã	311	60	251	225	16	10
62	UBND xã Ba Bè	301	56	245	221	16	8
63	UBND xã Đông Phúc	255	56	199	174	17	8
64	UBND xã Bằng Văn	167	42	125	101	16	8
65	UBND xã Ngần Sơn	238	48	190	164	16	10

66	UBND xã Thượng Quan	117	32	85	62	16	7
67	UBND xã Hiệp Lực	204	42	162	138	16	8
68	UBND xã Nà Phặc	226	46	180	156	16	8
69	UBND xã Chợ Đồn	358	67	291	262	19	10
70	UBND xã Quảng Bách	119	38	81	58	16	7
71	UBND xã Nam Cường	286	55	231	208	16	7
72	UBND xã Yên Thịnh	161	48	113	90	16	7
73	UBND xã Nghĩa Tả	195	51	144	121	16	7
74	UBND xã Yên Phong	183	48	135	112	16	7
75	UBND xã Cường Lợi	167	44	123	100	16	7
76	UBND xã Nà Rì	324	54	270	244	16	10
77	UBND xã Văn Lang	216	50	166	143	16	7
78	UBND xã Trần Phú	202	49	153	130	16	7
79	UBND xã Côn Minh	196	47	149	126	16	7
80	UBND xã Xuân Dương						

		209	49	160	137	16	7
81	UBND xã Vĩnh Thông	166	54	112	89	16	7
82	UBND xã Phú Thông	269	64	205	177	18	10
83	UBND xã Bạch Thông	208	57	151	127	16	8
84	UBND xã Cầm Giàng	279	62	217	189	20	8
85	UBND xã Tân Kỳ	200	47	153	128	16	9
86	UBND xã Thanh Mai	178	46	132	109	16	7
87	UBND xã Thanh Thịnh	219	51	168	144	16	8
88	UBND xã Chợ Mới	293	59	234	208	16	10
89	UBND xã Yên Bình	167	49	118	95	16	7
90	UBND xã Bằng Thành	402	69	333	306	17	10
91	UBND xã Cao Minh	344	67	277	252	17	8
92	UBND xã Nghiên Loan	311	66	245	220	17	8

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 106/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định số lượng người hoạt động không chuyên trách
ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Thực hiện Kết luận số 163-KL/TW ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện một số nội dung, nhiệm vụ khi sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính theo các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư;

Thực hiện Công văn số 12/CV-BCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ về việc hướng dẫn một số nội dung đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;

Thực hiện Kết luận số 84-KL/TU ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Xét Tờ trình số 256/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quyết định số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 250/BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ chín, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2026 là 789 người.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ chín thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Đăng Bình**

Phụ lục
SỐ LƯỢNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP
XÃ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số: 106/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Đơn vị	Số lượng người hoạt động không chuyên trách
1	Phường Phan Đình Phùng	29
2	Phường Gia Sàng	16
3	Phường Tích Lương	24
4	Phường Linh Sơn	16
5	Phường Quan Triều	21
6	Phường Quyết Thắng	7
7	Xã Đại Phúc	17
8	Xã Tân Cương	7
9	Phường Phở Yên	4
10	Phường Vạn Xuân	14
11	Phường Phúc Thuận	13
12	Phường Trung Thành	10
13	Xã Thành Công	5
14	Phường Bá Xuyên	3
15	Phường Bách Quang	6
16	Phường Sông Công	4
17	Xã Phú Lương	14
18	Xã Vô Tranh	15
19	Xã Hợp Thành	18
20	Xã Yên Trạch	10
21	Xã Phú Bình	9
22	Xã Tân Thành	9

23	Xã Diềm Thụy	10
24	Xã Kha Sơn	3
25	Xã Tân Khánh	10
26	Xã Đại Từ	12
27	Xã An Khánh	5
28	Xã La Bằng	9
29	Xã Phú Xuyên	6
30	Xã Vạn Phú	10
31	Xã Đức Lương	4
32	Xã Phú Lạc	12
33	Xã Phú Thịnh	7
34	Xã Quân Chu	10
35	Xã Đồng Hỷ	16
36	Xã Văn Lãng	6
37	Xã Quang Sơn	5
38	Xã Văn Hán	14
39	Xã Nam Hòa	12
40	Xã Trại Cau	14
41	Xã Định Hóa	12
42	Xã Trung Hội	6
43	Xã Bình Yên	7
44	Xã Kim Phượng	8
45	Xã Lam Vỹ	10
46	Xã Phú Đình	4
47	Xã Bình Thành	2
48	Xã Phượng Tiến	5
49	Xã Võ Nhai	4
50	Xã Tràng Xá	8
51	Xã Dân Tiến	10
52	Xã La Hiên	4

53	Xã Thần Sa	5
54	Xã Nghinh Tường	4
55	Xã Sảng Mộc	3
56	Phường Bắc Kạn	6
57	Phường Đức Xuân	10
58	Xã Phong Quang	2
59	Xã Thượng Minh	11
60	Xã Phúc Lộc	11
61	Xã Chợ Rã	8
62	Xã Ba Bê	3
63	Xã Đồng Phúc	7
64	Xã Bằng Vân	5
65	Xã Ngân Sơn	5
66	Xã Thượng Quan	6
67	Xã Hiệp Lực	6
68	Xã Nà Phặc	11
69	Xã Chợ Đồn	11
70	Xã Quảng Bạch	11
71	Xã Nam Cường	8
72	Xã Yên Thịnh	8
73	Xã Nghĩa Tá	6
74	Xã Yên Phong	4
75	Xã Cường Lợi	6
76	Xã Na Rì	6
77	Xã Văn Lang	4
78	Xã Trần Phú	3
79	Xã Côn Minh	12
80	Xã Xuân Dương	8
81	Xã Vĩnh Thông	10
82	Xã Phủ Thông	8

83	Xã Bạch Thông	5
84	Xã Cẩm Giàng	8
85	Xã Tân Kỳ	7
86	Xã Thanh Mai	9
87	Xã Thanh Thịnh	8
88	Xã Chợ Mới	10
89	Xã Yên Bình	5
90	Xã Bằng Thành	2
91	Xã Cao Minh	8
92	Xã Nghiên Loan	3
	Tổng cộng	789

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa Công báo in và Công báo điện tử thì sử dụng Công báo in làm căn cứ chính thức”.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo in được in trên giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

Các cá nhân, tổ chức có nhu cầu mua đề nghị liên hệ trực tiếp với Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: www.congbaothainguyen.gov.vn